

TP.HCM, ngày 05 tháng 08 năm 2026

**BÁO CÁO DANH MỤC CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN
GIAO DỊCH KÝ QUỸ
THÁNG 07 NĂM 2026**

(Căn cứ Quy chế thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam ban hành kèm theo
Quyết định số 24/QĐ-HĐTV ngày 18/04/2025)

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank xin báo cáo Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ như sau:

1. Danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ trên Sở GDCK TP.HCM:

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
1	AAA			AAA
2	ABT			ABT
3	ACB			ACB
4	ACC			ACC
5	ACG			ACG
6	ACL			ACL
7	ADS			ADS
8			AFX	AFX
9	AGG			AGG
10	AGR			AGR
11	ANV			ANV
12			ASG	ASG
13	ASM			ASM
14	AST			AST
15	BAF			BAF
16	BCM			BCM
17	BFC			BFC
18			BHN	BHN
19	BIC			BIC
20	BID			BID
21	BMC			BMC
22	BMP			BMP

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
23	BSI			BSI
24	BSR			BSR
25	BTP			BTP
26	BVH			BVH
27	BWE			BWE
28			CCI	CCI
29	CCL			CCL
30	CDC			CDC
31	CHP			CHP
32	CII			CII
33	CKG			CKG
34			CLC	CLC
35			CLL	CLL
36			CLW	CLW
37	CMG			CMG
38	CNG			CNG
39	CRC			CRC
40	CRE	CRE		
41	CSM			CSM
42	CSV			CSV
43	CTD			CTD
44	CTF			CTF
45	CTG			CTG
46	CTI			CTI
47	CTR			CTR
48	CTS			CTS
49	D2D			D2D
50			DAT	DAT
51	DBC			DBC
52	DBD			DBD
53	DC4			DC4
54	DCL			DCL
55	DCM			DCM
56	DGW			DGW
57	DHA			DHA
58	DHC			DHC
59	DHG			DHG
60	DIG			DIG
61			DMC	DMC

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
62	DPG			DPG
63	DPM			DPM
64	DPR			DPR
65	DRC			DRC
66			DRL	DRL
67			DSC	DSC
68	DSE			DSE
69	DSN			DSN
70	DVP			DVP
71	DXG			DXG
72	DXS			DXS
73	EIB			EIB
74	ELC			ELC
75	EVF			EVF
76	EVG			EVG
77	FCN			FCN
78			FDC	FDC
79	FMC			FMC
80	FPT			FPT
81	FRT			FRT
82	FTS			FTS
83	GAS			GAS
84	GEE			GEE
85	GEG			GEG
86	GEX			GEX
87			GIL	GIL
88	GMD			GMD
89	GSP			GSP
90	GVR			GVR
91	HAG			HAG
92	HAH			HAH
93	HAX			HAX
94	HCD			HCD
95	HCM			HCM
96	HDB			HDB
97	HDC			HDC
98	HDG			HDG
99	HHP			HHP
100	HHS			HHS

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
101	HHV			HHV
102			HNA	HNA
103	HPG			HPG
104			HPX	HPX
105			HQC	HQC
106	HSG			HSG
107	HT1			HT1
108	HTG			HTG
109	HTI			HTI
110	HTN			HTN
111			HTV	HTV
112	HUB			HUB
113	HVH			HVH
114	ICT			ICT
115	IDI			IDI
116	IJC			IJC
117			ILB	ILB
118	IMP			IMP
119	ITC			ITC
120	KBC			KBC
121	KDC			KDC
122	KDH			KDH
123	KHG			KHG
124	KHP			KHP
125			KLB	KLB
126	KOS			KOS
127	KSB			KSB
128	LBM			LBM
129	LCG			LCG
130			LGC	LGC
131	LHG			LHG
132	LIX			LIX
133	LPB			LPB
134	LSS			LSS
135	MBB			MBB
136			MCH	MCH
137	MCM			MCM
138	MIG			MIG
139	MSB			MSB

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
140	MSH			MSH
141	MSN			MSN
142	MWG			MWG
143	NAB			NAB
144	NAF			NAF
145	NCT			NCT
146	NHA			NHA
147	NHH			NHH
148	NKG			NKG
149	NLG			NLG
150	NNC			NNC
151			NSC	NSC
152	NT2			NT2
153	NTL			NTL
154	NVL			NVL
155	OCB			OCB
156	OPC			OPC
157	ORS			ORS
158	PAC			PAC
159	PAN			PAN
160	PCI			PCI
161			PDN	PDN
162	PDR			PDR
163	PET			PET
164	PGC			PGC
165			PGD	PGD
166			PGI	PGI
167			PGV	PGV
168	PHR			PHR
169			PJT	PJT
170	PLX			PLX
171	PNJ			PNJ
172	POW			POW
173	PPC			PPC
174	PTB			PTB
175	PVD			PVD
176	PVP			PVP
177	PVT			PVT
178			QCG	QCG

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
179			QNP	QNP
180	RAL			RAL
181	REE			REE
182			RYG	RYG
183			S4A	S4A
184	SAB			SAB
185	SAM			SAM
186	SBA			SBA
187	SBG			SBG
188	SBT			SBT
189	SCR			SCR
190	SCS			SCS
191			SFI	SFI
192	SGN			SGN
193	SGR			SGR
194	SHB			SHB
195	SHI			SHI
196			SHP	SHP
197	SIP			SIP
198	SJD			SJD
199	SJS			SJS
200	SKG			SKG
201			SMA	SMA
202	SMB			SMB
203	SSB			SSB
204	SSI			SSI
205	STB			STB
206	STK			STK
207			SVC	SVC
208	SZC			SZC
209	SZL			SZL
210	TAL			TAL
211			TBC	TBC
212	TCB			TCB
213	TCH			TCH
214	TCI			TCI
215	TCL			TCL
216	TCM			TCM
217	TCO			TCO

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
218	TCT	TCT		
219			TCX	TCX
220	TDC			TDC
221			TDG	TDG
222	TDM			TDM
223			TDP	TDP
224			TDW	TDW
225	THG			THG
226	TIP			TIP
227			TLD	TLD
228	TLG			TLG
229			TMP	TMP
230	TMS			TMS
231	TPB			TPB
232			TRA	TRA
233	TRC			TRC
234	TTA			TTA
235	TV2			TV2
236	TVS			TVS
237			TYA	TYA
238			UIC	UIC
239			VAB	VAB
240	VCB			VCB
241			VCF	VCF
242	VCG			VCG
243	VCI			VCI
244			VCK	VCK
245	VDS			VDS
246	VFG			VFG
247	VGC			VGC
248	VHC			VHC
249	VHM			VHM
250	VIB			VIB
251	VIC			VIC
252	VIP			VIP
253	VIX			VIX
254	VJC			VJC
255	VND			VND
256			VNL	VNL

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
257	VNM			VNM
258			VOS	VOS
259	VPB			VPB
260	VPD			VPD
261	VPI			VPI
262	VPL			VPL
263			VPX	VPX
264	VRE			VRE
265	VSC			VSC
266			VSH	VSH
267			VTB	VTB
268			VTO	VTO
269	VTP			VTP
270	YEG			YEG

2. Danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ trên Sở GDCK Hà Nội:

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
1			BBS	BBS
2			BCF	BCF
3			BKC	BKC
4			BPC	BPC
5			BTW	BTW
6	BVS			BVS
7			BXH	BXH
8	C69			C69
9			CAG	CAG
10			CCR	CCR
11	CDN			CDN
12	CEO			CEO
13			CLM	CLM
14			CTB	CTB
15			CTT	CTT
16	DHT			DHT
17			DL1	DL1

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
18			DNC	DNC
19			DNP	DNP
20	DP3			DP3
21	DTD			DTD
22			DTK	DTK
23	DVM			DVM
24	DXP			DXP
25			GDW	GDW
26			GMX	GMX
27			HGM	HGM
28			HHC	HHC
29			HLC	HLC
30			HTC	HTC
31	HUT			HUT
32	HVT			HVT
33	IDC			IDC
34	IDV			IDV
35			INN	INN
36	IPA			IPA
37			KSF	KSF
38	KSV			KSV
39	L14			L14
40			L18	L18
41	L40			L40
42	LAS			LAS
43	LHC			LHC
44	MBS			MBS
45			MVB	MVB
46	NAG			NAG
47			NAP	NAP
48	NBC			NBC
49			NBW	NBW
50	NDN			NDN
51			NET	NET
52			NTH	NTH
53	NTP			NTP
54			PBP	PBP
55	PDB			PDB
56			PGS	PGS

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
57			PHN	PHN
58			PIC	PIC
59			PJC	PJC
60	PLC			PLC
61			PPS	PPS
62			PPT	PPT
63			PPY	PPY
64			PRE	PRE
65			PSC	PSC
66	PSD			PSD
67	PSI			PSI
68			PTI	PTI
69			PTS	PTS
70			PTX	PTX
71	PVB			PVB
72	PVC			PVC
73	PVG			PVG
74	PVI			PVI
75	PVS			PVS
76			QHD	QHD
77			S55	S55
78	S99			S99
79			SAF	SAF
80			SCG	SCG
81			SEB	SEB
82	SED			SED
83			SFN	SFN
84			SGC	SGC
85	SHS			SHS
86			SJE	SJE
87	SLS			SLS
88			STP	STP
89	SZB			SZB
90	TDT	TDT		
91			TFC	TFC
92	THD			THD
93			TMB	TMB
94			TMC	TMC
95	TNG			TNG

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
96			TV4	TV4
97	TVD			TVD
98	VC3			VC3
99	VCS			VCS
100	VFS			VFS
101	VGS			VGS
102			VIF	VIF
103	VNR			VNR
104			VSA	VSA
105	VTZ			VTZ
106			WCS	WCS

Đường link đăng tải thông tin nói trên trên website của Công ty:
<https://www.lpbs.com.vn/solution/33/1/danh-muc-ky-quy.html>

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của báo cáo này.

Kính báo cáo Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam.

Người lập



VÕ ĐẶNG NHƯ QUỲNH

Kiểm soát



CAO VĂN HẬU

Giám đốc Điều hành

Khối Vận hành



HOÀNG CÔNG NGUYỄN VŨ



